TÀI LIỆU GỬI HỌC VIÊN THAM GIA KHÓA HỌC

TIẾNG ANH GIAO TIẾP CHO NGƯỜI MẤT GỐC

Giảng viên: Victoria Duong

Bài 1: Làm sao để học tiếng Anh khi mất căn bản

Dưới đây là một số phương pháp hay gửi tặng học viên.

I. Học bằng cách quay video

- Thế nào là học bằng cách quay Video? Học bằng cách quay Video tức là bạn sẽ lấy Video làm thước đo những gì bạn học được. Bạn sẽ quay lại bài học của mình, rất đơn giản chỉ cần 1 chiếc điện thoại hay laptop là bạn đã có thể học theo cách này. Bạn chỉ cần ngồi trước camera của điện thoại hoặc máy tính ghi hình và giọng nói của mình sau đấy là xem lại

- Cách học này rất hiệu quả. Thứ nhất nó sẽ giúp bạn trở nên tự tin hơn rất nhiều. Thứ hai bạn sẽ tự thấy mình tiến bộ như thế nào qua những video. Bạn sẽ theo dõi được quá trình học tập của mình, từng bước thấy mình cải thiện như thế nào bằng cách thường xuyên xem lại Video bài học như ôn bài và so sánh sự tiến bộ của bản thân. Hiện nay đã có rất nhiều người dùng cách này để học, nhiều trung tâm nổi tiếng Anh nổi tiếng cũng vậy. Thời gian đầu bạn sẽ thấy nó phức tạp, bạn chưa quen và tốn thời gian, nhưng làm được rồi bạn mới cảm nhận nó hiệu quả và hay ho ra sao. Just do it!!!

II . Học bằng cách dạy lại cho người khác

- Không biết trước đây bạn đã từng nghe thấy phương pháp này chưa nhưng hôm nay tôi sẽ chia sẻ cho bạn. Nếu bạn để ý trên Website cá nhân **victoriaduong.com** hay trên **Fanpage Victoria Duong** thì đều có Slogan **"Givers gain"** tức là những người luôn muốn chia sẻ và giúp đỡ người khác sẽ nhận lại những gì xứng đáng. Và tôi nghĩ nó là đúng và đối với kiến thức cũng vậy. Bạn càng chia sẻ bạn sẽ càng tiến bộ và điêu luyện. Khi chúng ta còn ở trường ở lớp, phải thừa nhận rằng không thiếu đôi lần

chúng ta ích kỉ và không giúp cho bạn bè mình 100% những gì mình biết vì sợ bạn giỏi hơn mình. Chúng ta vô hình đã mắc phải 1 sai lầm đấy là tự làm mình ngu dốt đi. Vì chia sẻ kiến thức cho người khác khiến mình càng am hiểu sâu sắc về chuỗi kiến thức đó, giúp người và cũng là giúp mình. Vì vậy mà không thiếu những người đã đi học các chương trình đào tạo chuyên sâu vô cùng đắt giá hàng vài trăm triệu đồng từ các chuyên gia hàng đầu nước ngoài chỉ trong vài ngày nhưng họ sẵn lòng mở một buổi Offline chia sẻ hết những gì mình học được cho mọi người. Cái gì cũng có lí do của nó. Hơn ai hết đấy mới là cách khiến họ trở nên có giá trị và tài giỏi. Và sau khi họ mang những kiến thức đó đi chia sẻ rồi thì nó mới thực sự xứng đáng với số tiền vài trăm triệu kia bởi từ lý thuyết nó đã biến thành thực tế. Bản thân tôi rất hiểu điều đó và từ lâu tôi đã rất yêu một câu thơ của thi sĩ Tố Hữu "Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình" Sống là phải yêu thương, san sẻ và chia sẻ làm tôi hạnh phúc, chính vì vậy, bạn những người đang đọc sách của tôi, tôi mong rằng chúng ta sẽ cùng chung nhịp đập. Quay trở lại phương pháp "Học bằng cách dạy lại cho người khác" tôi cam đoan với bạn rằng nó sẽ giúp bạn nhớ lâu hơn rất là nhiều và tiến bộ rất nhanh. Vì vậy mà từ giây phút này trở đi, dù là tiếng Anh hay một điều gì đó nếu bạn muốn nhanh giỏi thì hãy truyền lại cho người khác.

- Bạn sẽ ứng dụng phương pháp này trong khóa học Tiếng Anh của tôi như thế nào"? Không phải khi nào bạn mong muốn chia sẻ cũng có người nghe vì vậy mà hãy tự tạo ra bối cảnh cho mình. Đơn giản bạn hãy tưởng tượng cách bạn ôn bài như bạn đang truyền đạt lại cho một ai đó vậy. Và nó sẽ càng tuyệt vời hơn nếu bạn kết hợp với quay video dạy lại cho người khác. Hãy tưởng tượng những Video giảng dạy của các giáo viên trên Youtube, hãy làm như vậy, bắt trước dạy lại cho người khác nhưng nói về chủ đề, về những gì mình vừa học được. Đừng sợ bị chê cười, bị ném đá hoặc khích bác,… ví dụ như họ chê cười mình đọc còn ngọng mà đòi dạy tiếng Anh. " Remember that: **Don't let someone's else opinion of you become your reality"** – Đừng để quan điểm của người khác về bạn trở thành hiện thực của bạn. Vì trong lúc họ dành thời gian phán xét mình thì rõ ràng tiếng ANH của chúng ta đang tiến bộ hằng ngày.

– Ngay sau tuần đầu tiên trong khóa này bạn sẽ ứng dụng luôn cả hai phương pháp học bằng cách quay video và học bằng cách dạy lại cho người khác. Bạn sẽ thấy mình thay đổi chỉ sau bảy ngày. Năm bảy năm trước cùng những trải nghiệm tồi tệ, chẳng là gì. Dám làm, dám thay đổi. Muốn thôi không đủ, hãy làm đi. Chỉ có hành động mới mang lại kết quả.

Bài 2: Cách học phát âm hiệu quả

Như Video trong bài, tôi đã giới thiệu cho bạn MIND MAPPING VÀ SHADOWING.

Trên thực tế có rất nhiều cách để bạn luyện, tuy nhiên bạn nên kiên trì với một phương pháp.

Sau đây là 1 số bài tiếng Anh ngắn và 1 số đoạn hội thoại giao tiếp gửi tặng bạn để luyện tập phương pháp này.

1. **A kiss**
   http://mp3.zing.vn/bai-hat/A-Kiss-Audio-Effortless-English-A-J-Hoge/IW9W69WE.html
2. **Day of the Dead**

http://www.nhaccuatui.com/playlist/day-of-the-dead-effortless-english- dvd- 1-aj-hoge.utQIZ2xoWAvp.html

3. **Bubba's food**
   http://www.nhaccuatui.com/playlist/bubbas-food-effortless-english-dvd-1-aj-hoge.2n4RUUOFpsxD.html

Ba bài trên lấy trong bộ **Effortless English** -1 trong những phương pháp học tiếng Anh hiệu quả nhất hiện nay. Các bạn có thể tham khảo. Tuy nhiên vẫn lưu ý các bạn sự tập trung.

Và sau đây là **link 1 số đoạn giao tiếp**:

1. https://www.youtube.com/watch?v=NV3HFugHGHg
2. https://www.youtube.com/watch?v=Mx3JntqOxd0

3. https://www.youtube.com/watch?v=PFZYHdd7jDE

Bài 3: Mẹo phát âm tiếng Anh chuẩn, có ngữ điệu

Về việc phát âm chuẩn, có ngữ điệu cần cả một quá trình học tập và rèn luyện. Trong bài giảng chỉ là 1 mẹo nhỏ rất nhanh và dễ dàng để bạn cải thiện ngữ điệu của mình khi mới bắt đầu học. Bạn nên tự đặt câu và luyện ngữ điệu. Bạn cũng có thể chọn bất kỳ một đoạn văn, một mẫu tin tức hay một đoạn hội thoại nào để luyện.

Chúc bạn thành công!

Bài 4: Giới thiệu bản thân căn bản

Bài này ở Video đã nêu rõ từng bước và từng thông tin bạn cần học để biết cách giới thiệu bản thân căn bản. Hãy làm từng bước một tôi tin rằng bạn hoàn toàn có thể nắm được bài. Gửi tặng bạn 1 Video giới thiệu của một bạn học viên từng mất gốc mà gần đây còn sót lại trên Facebook của tôi. Ngoài ta bạn cũng có thể lên Youtube để tham khảo cách mà nhiều bạn học viên khác học như thế nào. Họ cũng là người mới bắt đầu, người mất gốc, họ làm sai rất nhiều nhưng quan trọng học chịu hành động và chắc chắn sẽ ra thành quả.

- https://www.facebook.com/duong.huyen.754/videos/594073594082953/

Bài 5: Giới thiệu bản thân chi tiết

Sau bài giới thiệu bản thân căn bản hẳn bạn đã có 1 chút nền tảng, bài chi tiết chỉ thêm 1 vài thông tin khai thác sâu hơn. Tuy nhiên chúng ta không có gì là chuẩn mực, bạn hoàn toàn có thể thêm một số thông tin khác vào. Còn nếu như cảm thấy chưa tự tin thì bạn hãy nắm chắc những thông tin trong bài này nhé.

Bài 6: Giới thiệu về gia đình

Gửi tặng bạn 3 bài viết đơn giản liên quan đến chủ đề gia đình. Mặc dù chúng là dạng luận nhưng những từ vựng và thông tin trong bài sẽ giúp ích cho bạn ít nhiều trong chủ đề này. Bạn hãy tham khảo và linh hoạt biết đâu một số câu sẽ hỗ trợ bạn trong quá trình giao tiếp. Nếu trong bài có 1 số từ mới thì bạn có thể tra luôn để tăng thêm vốn từ đặc biệt ngay trong chính chủ đề chúng ta đang học.

1. **My Family**

We are a poor family. There are altogether nine members in my family, including my father and my mother. The children are seven in all , four boys and three girls.

My father is a hawker selling fruits in the streets of Singapore and my mother is a washer woman. My father earns about 25 dollars a day and my mother is getting about fifty dollars a month. Though poor, ours is a happy family. My parents seldom quarrel and they are thrifty.

All my brothers and sisters are studying in English schools. My eldest brother Ronnie is studying in secondary four in a government school. He says that he will pass this year, with four good credits at least.

On school days my brother goes to school by bus and we children are in a nearby primary school not very far from our home. During the week-end my eldest brother helps us with our studies.

2. **My family**

My family is small. Thera are only four members in my family. They are my father, mymother, my sister and me .

My father is a teacher. He is about forty-five years old. My mother works at home. She is afew years younger than father. My sister goes to school. She is sixteen years old. I’m five years youngers than my sister.

Everyone in my family is good and happy. My father and my mother love my sister and me very much. They buy many thing for us. Sometimes they takes us to the cinema. They also tell us many interesting stories. Sometimes thay help us in our studies.

I need, I love my family very much.

3. **My family**

My family consists of four people. There are my parents, my brother and me. My father is an engineer. My mother is a housewife. My brother is a student, and I am a police.

We get up at 6 o'clock every morning. After breakfast, I and my father go to work, my mother does the housework and my brother goes to school. We have lunch at noon and dinner at 7 p.m. In the evening after dinner, we sit together in the living-room talking or watching television for about an hour. Then my brother and I go to our own rooms.

My family is a very happy one. We love each other very much and expect to live together under the same roof forever.

Bài 7: Hỏi & Giới thiệu về Nghề nghiệp

Tặng bạn 90 từ vựng về nghề nghiệp

1. Accountant / əˈkaʊntənt /: kế toán viên
2. Actor / ˈæktər /: nam diên viên
3. Actress / ˈæktrəs /: nữ diễn viên
4. Architect / ˈɑːrkɪtekt /: kiến trúc sư
5. Artist / ˈɑːrtɪst /: họa sĩ
6. Assembler / əˈsemblər /: công nhân lắp ráp

7. Babysitter / ˈbeɪbisɪtər /: người giữ trẻ hộ

8. Baker / ˈbeɪkər /: thợ làm bánh mì

9. Barber / ˈbɑːrbər /: thợ hớt tóc

10. Bricklayer / ˈbrɪkleɪər /,Mason / ˈmeɪsn /: thợ nề, thợ hồ

11. Businessman / ˈbɪznəsmæn /: nam doanh nhân

12. Businesswoman / ˈbɪznəswʊmən /: nữ doanh nhân

13. Butcher / ˈbʊtʃər /: người bán thịt

14. Carpenter / ˈkɑːrpəntər /: thợ mộc

15. Cashier / kæˈʃɪr /: nhân viên thu ngân

16. Chef / ʃef/, Cook / kʊk /: đầu bếp

17. Child day / tʃaɪld deɪ /, care worker / ker ˈwɜːrkər /: giáo viên nuôi dạy trẻ

18. Computer software engineer /kəmˈpjuːtər ˈsɔːftwer ˌendʒɪˈnɪr /: Kỹ sư phần mềm máy vi tính

19. Construction worker / kənˈstrʌkʃn ˈwɜːrkər /: công nhân xây dựng

20. Custodian / kʌˈstoʊdiən/, Janitor / ˈdʒænɪtər /: người quét dọn

21. Customer service representative / ˈkʌstəmər ˈsɜːrvɪs ˌreprɪˈzentətɪv /: người đại diện của dịch vụ hỗ trợ khách hàng

22. Data entry clerk / ˈdeɪtə ˈentri klɜːrk /: nhân viên nhập liệu

23. Delivery person / dɪˈlɪvəri ˈpɜːrsn /: nhân viên giao hàng

24. Dock worker / dɑːk ˈwɜːrkər /: công nhân bốc xếp ở cảng

25. Engineer / ˌendʒɪˈnɪr /: kỹ sư

26. Factory worker / ˈfæktri ˈwɜːrkər /: công nhân nhà máy

27. Farmer / ˈfɑːrmər /: nông dân

28. Fireman / ˈfaɪərmən / , Firefighter / ˈfaɪərfaɪtər /: lính cứu hỏa

29. Fisher / ˈfɪʃər /: ngư dân

30. Food-service worker / fuːd ˈsɜːrvɪs ˈwɜːrkər /: nhân viên phục vụ thức ăn

31. Foreman / ˈfɔːrmən /: quản đốc, đốc công

32. Gardener /ˈgɑːrdnər/ Landscaper /ˈlændskeɪpər /: người làm vườn

33. Garment worker / ˈgɑːrmənt ˈwɜːrkər /: công nhân may

34. Hairdresser / ˈherdresər /: thợ uốn tóc

35. Health- care aide / helθ ker eɪd / attendant / əˈtendənt /: hộ lý

36. Homemaker / ˈhoʊmmeɪkər /: người giúp việc nhà

37. Housekeeper / ˈhaʊskiːpər /: nhân viên dọn phòng (khách sạn)

38. Journalist / ˈdʒɜːrnəlɪst / Reporter / rɪˈpɔːrtər /: phóng viên

39. Lawyer / ˈlɔːjər /: luật sư

40. Machine Operator / məˈʃiːn ˈɑːpəreɪtər /: người vận hành máy móc

41. Mail carrier / meɪl ˈkæriər / letter carrier / ˈletər ˈkæriər /: nhân viên đưa thư

42. Manager / ˈmænɪdʒər /: quản lý

43. Manicurist / ˈmænɪkjʊrɪst /: thợ làm móng tay

44. Mechanic / məˈkænɪk /: thợ máy, thơ cơ khí

45. Medical assistant / ˈmedɪkl əˈsɪstənt / Physician assistant / fɪˈzɪʃn əˈsɪstənt /: phụ tá bác sĩ

46. Messenger / ˈmesɪndʒər / Courier / ˈkʊriər /: nhân viên chuyển phát văn kiện hoặc bưu phẩm

47. Mover / ˈmuːvər /: nhân viên dọn nhà/ văn phòng

48. Musician / mjuˈzɪʃn /: nhạc sĩ

49. Painter / ˈpeɪntər /: thợ sơn

50. Pharmacist / ˈfɑːrməsɪst /: dược sĩ

51. Photographer / fəˈtɑːgrəfər /: thợ chụp ảnh

52. Pilot / ˈpaɪlət /: phi công

53. Policeman / pəˈliːsmən /: cảnh sát

54. Postal worker / ˈpoʊstl ˈwɜːrkər /: nhân viên bưu điện

55. Receptionist / rɪˈsepʃənɪst /: nhân viên tiếp tân

56. Repair person / rɪˈper ˈpɜːrsn /: thợ sửa chữa

57. Salesperson / ˈseɪlzpɜːrsn /: nhân viên bán hàng

58. Sanitation worker / ˌsænɪˈteɪʃn ˈwɜːrkər /, Trash collector: nhân viên vệ sinh

59. Secretary / ˈsekrəteri /: thư ký

60. Security guard / səˈkjʊrəti gɑːrd /: nhân viên bảo vệ

61. Stock clerk / stɑːk klɜːrk /: thủ kho

62. Store owner / stɔːr ˈoʊnər / Shopkeeper / ˈʃɑːpkiːpər /: chủ cửa hiệu

63. Supervisor / ˈsuːpərvaɪzər /: người giám sát, giám thị

64. Tailor / ˈteɪlər /: thợ may
65. Teacher/ ˈtiːtʃər / Instructor / ɪnˈstrʌktər /: giáo viên
66. Telemarketer / ˈtelimɑːrkɪtər/: nhân viên tiếp thị qua điện thoại
67. Translator / trænsˈleɪtər /, Interpreter / ɪnˈtɜːrprɪtər /: thông dịch viên
68. Travel agent / ˈtrævl ˈeɪdʒənt /: nhân viên du lịch
69. Truck driver / trʌk ˈdraɪvər /: tài xế xe tải
70. Vet / vet /, veterinarian / ˌvetərɪˈneriən /: bác sĩ thú y
71. Waiter/ ˈweɪtər /, Server / ˈsɜːrvər /: nam phục vụ bàn
72. Waitress / ˈweɪtrəs /: nữ phục vụ bàn
73. Welder / ˈweldər /: thợ hàn
74. Flight Attendant / flaɪt əˈtendənt /: tiếp viên hàng không
75. Judge / dʒʌdʒ /: thẩm phán
76. Librarian / laɪˈbreriən /: thủ thư
77. Bartender / ˈbɑːrtendər /: người pha rượu
78. Hair Stylist / her ˈstaɪlɪst /: nhà tạo mẫu tóc
79. Janitor / ˈdʒænɪtər /: quản gia
80. Maid / meɪd /: người giúp việc
81. Miner / ˈmaɪnər /: thợ mỏ
82. Plumber / ˈplʌmər /: thợ sửa ống nước
83. Taxi driver / ˈtæksi ˈdraɪvər /: tài xế Taxi
84. Doctor / ˈdɑːktər /: bác sĩ
85. Dentist / ˈdentɪst /: nha sĩ
86. Electrician / ɪˌlekˈtrɪʃn /: thợ điện
87. Fishmonger / ˈfɪʃmʌŋgər /: người bán cá
88. Nurse / nɜːrs /: y tá
89. Reporter / rɪˈpɔːrtər /: phóng viên
90. Technician / tekˈnɪʃn /: kỹ thuật viên

Bài 8: Sở thích

<u>Bài 1:</u> “Why reading is the best hobby”

My hobby is reading knowledgeable and interesting books in my square time. Reading is such a good habit which healthy for your brain and keeps your brain functioning actively. Reading is a wonderful way to keeps you relax and happy. For me, there is nothing makes me happier than to have a stack of books on my nightstand to attack on a night when there is no alarm clock waiting the next morning. It's the great source of enjoyment, inspiration , instruction, and knowledge. Reading book can make us disciplined, punctual, loyal and most importantly a very successful person in this life. While reading books, noone can feel disturb or alone. I think this hobby is more precious than other precious stones in the world. It can provide us noble thoughts, ideas to work in many fields and high level of knowledge. Interesting and knowledgeable book is like best friend of the someone who likes to read.

Từ vựng trong bài:

- hobby ['hɔbi] : sở thích, thú vui
- knowledgeable ['nɔlidʒəbl] : bổ ích
- precious ['preʃəs] : qúy giá
- noble ['noubl] : quý giá, sang trọng
- disturb [dis'tə:b] : bị làm phiền
- punctual ['pʌŋktʃuəl] : nghiêm túc. đúng giờ
- loyal ['lɔiəl] : trung thành
- interesting ['intristiŋ] : thú vị
- square time [skweə taim] : thời gian rảnh
- complete [kəm'pli:t] : hoàn thành
- developed [di'veləp] : phát triển
- enjoyment [in'dʒɔimənt] : sự sảng khoái
- inspiration [,inspə'reiʃn] : truyền cảm hứng

Trên là một bài mẫu viết về sở thích. Trong bài học chúng ta mới học qua về cách giới thiệu sở thích mà chưa đi sâu vào tại sao chúng ta lại yêu thích nó. Ngoài bài học bạn có thể tham khảo thêm bài viết này. Và 1 điều chắn chắc chắn rằng bạn cũng sẽ học thêm được tương đối từ vựng.

Bài 9: Cách thể hiện cảm xúc

Một số từ vựng chỉ cảm xúc

I. Tích cực

1. **Amused** /əˈmju:zd/ vui vẻ

2. **Confident** / ˈkɑ:nfɪdənt / tự tin

3. **Delighted** / dɪˈlaɪtɪd / rất hạnh phúc

4. **Ecstatic** / ɪkˈstætɪk / vô cùng hạnh phúc

5. **Enthusiastic** /ɪnθju:ziˈæstɪk/ nhiệt tình

6. **Excited** / Excited / phấn khích, hứng thú

7. **Great** / greɪt / tuyệt vời

8. **Happy** /ˈhæpi/ hạnh phúc

9. **Intrigued** / ɪnˈtri:gd / hiếu kỳ

10. **Keen** / ki:n / ham thích, tha thiết

11. **Nonplussed** / ˌnɑ:nˈplʌst / ngạc nhiên đến nỗi không biết phải làm gì

12. **Over the moon** /ˈoʊvər ðə mu:n / rất sung sướng

13. **overjoyed** / ˌoʊvərˈdʒɔɪd / cực kỳ hứng thú.

14. **Positive** / ˈpɑːzətɪv / lạc quan

15. **relaxed** / rɪˈlækst / thư giãn, thoải mái

16. **Surprised** /sə’praɪzd/ ngạc nhiên

17. **Terrific** / Terrific / tuyệt vời

18. **wonderful** / ˈwʌndərfl / tuyệt vời

II. Tiêu cực

1 Angry /’æŋgri/ tức giận

2. A**nxious** / ˈæŋkʃəs / lo lắng

3. **Annoyed** / əˈnɔɪd / bực mình

4. **Appalled** / əˈpɔːld / rất sốc

5. Apprehensive / ˌæprɪˈhensɪv / hơi lo lắng

6. **Arrogant** /’ærəgənt/ kiêu ngạo

7. **Ashamed** / əˈʃeɪmd / xấu hổ

8. **Bewildered** / bɪˈwɪldər / rất bối rối

9. **Bored** /bɔːd/ chán

10. **Cheated** / tʃiːtɪd / bị lừa

11. **Confused** /kən’fju:zd/ lúng túng

12. **Cross** / krɔːs / bực mình

13. **Depressed** / dɪˈprest / rất buồn

14. **Disappointed** / ˌdɪsəˈpɔɪntɪd / thất vọng

16. **Emotional** / ɪˈmoʊʃənl / dễ bị xúc động

17. **Envious** / ˈenviəs / thèm muốn, đố kỵ

18. **Embarrassed** / ɪmˈbærəst / hơi xấu hổ

19 **Frightened** / ˈfraɪtnd / sợ hãi

20. **Frustrated** /frʌ’streɪtɪd/ tuyệt vọng

21. **Furious** / ˈfjʊriəs / giận giữ, điên tiết

22 **Horrified** /’hɒrɪfaɪ/ sợ hãi

23. **Hurt** /hɜːt/ tổn thương

24. **Irritated** / ˈɪrɪteɪtɪd / khó chịu

25. **Intrigued** / ɪnˈtriːgd / hiếu kỳ

26. **Jealous** / ˈdʒeləs / ganh tị

27. **Jaded** / ˈdʒeɪdɪd / chán ngấy

28. **Keen** / kiːn / ham thích, tha thiết

29. **Let down** / let daʊn / thất vọng

30. **Malicious** /məˈlɪʃəs/ ác độc

31. **Nonplussed** / ˌnɑːnˈplʌst / ngạc nhiên đến nỗi không biết phải làm gì

32. **Negative** / ˈnegətɪv / tiêu cực; bi quan

33. **Overwelmed** / ˌoʊvərˈwelmd / choáng ngợp

34. **Over the moon** /ˈoʊvər ðə muːn / rất sung sướng

35. **Overjoyed** /ˌoʊvərˈdʒɔɪd / cực kỳ hứng thú.

36. **Positive** / ˈpɑːzətɪv / lạc quan

37. **Relaxed** / rɪˈlækst / thư giãn, thoải mái

38. **Reluctant** / rɪˈlʌktənt / miễn cưỡng

39. **Sad** /sæd/ buồn

40. **Scared** / skerd / sợ hãi

41. **Seething** / siːðɪŋ / rất tức giận nhưng giấu kín

42. **Stressed** / strest / mệt mỏi

43. **Surprised** /sə’praɪzd/ ngạc nhiên

44. **Suspicious** / səˈspɪʃəs / đa nghi, ngờ vực

45. **Terrible** / ˈterəbl / ốm hoặc mệt mỏi

46. **Terrified** / ˈterɪfaɪd / rất sợ hãi

47. **Tense** / tens / căng thẳng

48. **Thoughtful** /’θɔ:tfl/ trầm tư

49. **Tired** /’taɪəd/ mệt

50. **Upset** / ʌpˈset / tức giận hoặc không vui

51. **Unhappy** / ʌnˈhæpi / buồn

52. **Victimised** / ˈvɪktɪmaɪz / cảm thấy bạn là nạn nhân của ai hoặc cái gì đó

53. **Worried** /’wʌrid/ lo lắng

Bài 15: Thời tiết

Tặng bạn từ vựng về thời tiết.

1 **Cloudy** / ˈklaʊdi /: nhiều mây

2. **Windy** / ˈwɪndi /: nhiều gió

3. **Foggy** / ˈfɔ:gi /: có sương mù

4. **Stormy** / ˈstɔːrmi /: có bão

5. **Sunny** / ˈsʌni /-có nắng

6. **Frosty** / ˈfrɔːsti /-giá rét

7. **Dry** / draɪ /-khô

8. **Wet** / wet / -ướt

9. **Hot** / hɑːt /-nóng

10. **Cold** / koʊld /-lạnh

11. **Chilly** / ˈtʃɪli /-lạnh thấu xương

12. **Wind Chill** / wɪnd tʃɪl /: gió rét

13. **Torrential rain** / təˈrenʃl reɪn /: mưa lớn, nặng hạt

14. **Flood** / flʌd /: lũ, lụt, nạn lụt

15. **The Flood; Noah's Flood** / ˌnoʊəz flʌd / : nạn Hồng thuỷ

16. **Lightning** / ˈlaɪtnɪŋ /: Chớp, tia chớp

17. **Lightning arrester** / ˈlaɪtnɪŋ əˈrestər /: Cột thu lôi

18. **Thunder** / ˈθʌndər /: Sấm, sét

19. **Thunderbolt** / ˈθʌndərboʊlt /: Tiếng sét, tia sét

20. **Thunderstorm** / ˈθʌndərstɔːrm /: Bão tố có sấm sét, cơn giông

21. **Rain** / reɪn /-mưa

22. **Snow** / snoʊ / -tuyết

23. **Fog** / fɔːg /-sương mù

24. **Ice** / aɪs /-băng

25. **Sun** / sʌn /-mặt trời

26. **Sunshine** / ˈsʌnʃaɪn /-ánh nắng

27. **Cloud** / klaʊd / -mây

28. **Mist** / mɪst /-sương muối

29. **Hail** / heɪl /-mưa đá

30. **Wind** / wɪnd /-gió

31. **Breeze** / briːz / -gió nhẹ

32. **Gale** / ɡeɪl /-gió giật

33. **Frost** / frɔːst /-băng giá

34. **Rainbow** / ˈreɪnboʊ /-cầu vồng

35. **Sleet** / sliːt /-mưa tuyết

36. **Drizzle** / ˈdrɪzl /-mưa phùn

37. **Icy** / ˈaɪsi /-đóng băng

38. **Dull** / dʌl / -lụt

39. **Overcast** / ˌoʊvərˈkæst /-u ám

40. **Raindrop** / ˈreɪndrɑːp / -hạt mưa

41. **Snowflake** / ˈsnoʊfleɪk / -bông tuyết

42. **Hailstone** / ˈheɪlstoʊn /-cục mưa đá

43. **Weather forecast** / ˈweðər ˈfɔːrkæst / dự báo thời tiết

44. **Rainfall** / ˈreɪnfɔːl / lượng mưa

45. **Temperature** / ˈtemprətʃər / nhiệt độ

46. **Thermometer** / θərˈmɑːmɪtər / nhiệt kế

47. **Barometer** / bəˈrɑːmɪtər / dụng cụ đo khí áp

48. **Degree** / dɪˈgriː / độ

49. **Celsius** / ˈselsiəs / độ C

50. **Fahrenheit** / ˈfærənhaɪt / độ F

51. **Climate** / ˈklaɪmət / khí hậu

52. **Climate change** / ˈklaɪmət ʧeɪndʒ / biến đổi khí hậu

53. **Global warming** / ˈgloʊbl ˈwɔːrmɪŋ / hiện tượng ấm nóng toàn cầu

54. **Humid** / ˈhjuːmɪd / ẩm

55. **Shower** / ˈʃaʊər /: mưa rào

56. **Tornado** / tɔːrˈneɪdoʊ /: lốc (noun) một cơn gió cực mạnh xoáy tròn trong một khu vực nhỏ; xoay tròn theo cột không khí

57. **Rain-storm/rainstorm** / ˈreɪnstɔːrm /: Mưa bão

58. **Storm** / stɔːrm /: Bão, giông tố (dông tố) - từ gọi chung cho các cơn bão

59. **Typhoon** / taɪˈfuːn /: Bão, siêu bão (dùng để gọi các cơn bão ở Tây Bắc Thái Bình Dương)

60. **Hurricane** / ˈhɜːrəkən /: Bão (dùng để gọi các cơn bão ở Đại Tây Dương / Bắc Thái Bình Dương)

61. **Cyclone** / ˈsaɪkloʊn / Bão (dùng để gọi các cơn bão ở Nam Bán Cầu)

Bài 16: Hỏi đường (Phần 1)

1. **road** / roʊd /: đường

2. **traffic** / ˈtræfɪk /: giao thông

3. **vehicle** / ˈviːəkl /: phương tiện

4. **roadside** / ˈroʊdsaɪd /: lề đường

5. **car hire** / kɑːr ˈhaɪər /: thuê xe

6. **ring road** / rɪŋ roʊd /: đường vành đai

7. **petrol station** / ˈpetrəl ˈsteɪʃn /: trạm bơm xăng

8. **kerb** / kɜːrb /: mép vỉa hè

9. **road sign** / roʊd saɪn /: biển chỉ đường

10. **pedestrian crossing** / pəˈdestriən ˈkrɔːsɪŋ /: vạch sang đường

11. **turning** / ˈtɜːrnɪŋ /: chỗ rẽ, ngã rẽ

12. **fork** / fɔːrk /: ngã ba

13. **toll** / toʊl /: lệ phí qua đường hay qua cầu

14**. toll road** / toʊl roʊd /: đường có thu lệ phí

15. **motorway** / ˈmoʊtərweɪ /: xalộ

16. **hard shoulder** / hɑːrd ˈʃoʊldər /: vạt đất cạnh xa lộ để dừng xe

17. **dual carriageway** / duːəl ˈkærɪdʒweɪ /: xa lộ hai chiều

18. **one-way street** / wʌn weɪ striːt /: đường một chiều

19. **T-junction** / tiː ˈdʒʌŋkʃn /: ngã ba

20. **roundabout** / ˈraʊndəbaʊt /: bùng binh

21. **accident** / ˈæksɪdənt /: tai nạn

22. **breathalyser** / ˈbreθəlaɪzər /: dụng cụ kiểm tra độ cồn trong hơi thở

23. **traffic warden** / ˈtræfɪk ˈwɔːrdn /: nhân viên kiểm soát việc đỗ xe

24. **parking meter** / ˈpɑːrkɪŋ ˈmiːtər /: máy tính tiền đỗ xe

25. **car park** / kɑːr pɑːrk /: bãi đỗ xe

26. **parking space** / ˈpɑːrkɪŋ speɪs /: chỗ đỗ xe

27. **multi-storey car park** / ˈmʌlti ˈstɔːri kɑːr pɑːrk /: bãi đỗ xe nhiều tầng

28. **parking ticket** / ˈpɑːrkɪŋ ˈtɪkɪt /: vé đỗ xe

29. **driving licence** / ˈdraɪvɪŋ ˈlaɪsns /: bằng lái xe

30. **reverse gear** / rɪˈvɜːrs ɡɪr /: số lùi

31. **learner driver** / ˈlɜːrnər ˈdraɪvər /: người tập lái

32. **passenger** / ˈpæsɪndʒər /: hành khách

33. **to stall** / stɔːl /: làm chết máy

34. **tyre pressure** / ˈtaɪər ˈpreʃər /: áp suất lốp

35. **traffic light** / ˈtræfɪk laɪt /: đèn giao thông

36. **speed limit** / spiːd ˈlɪmɪt /: giới hạn tốc độ

37. **speeding fine** / ˈspiːdɪŋ faɪn /: phạt tốc độ

38. **level crossing** / ˈlevl ˈkrɔːsɪŋ /: đoạn đường ray giao đường cái

39. **jump leads** / dʒʌmp liːdz /: dây sạc điện

40. **oil** / ɔɪl /: dầu

41. **diesel** / ˈdiːzl /: dầu diesel

42. **petrol** / ˈpetrəl /: xăng

43. **unleaded** / ˌʌnˈledɪd /: không chì

44. **petrol pump** / ˈpetrəl pʌmp /: bơm xăng

45. **driver** / ˈdraɪvər /: tài xế

46. **to drive** / draɪv /: lái xe

47. **to change gear** / tʃeɪndʒ gɪr /: chuyển số

48. **jack** / dʒæk /: đòn bẩy

50. **flat tyre** / flæt ˈtaɪər /: lốp sịt

51. **puncture** / ˈpʌŋktʃər /: thủng xăm

52. **car wash** / kɑːr wɔːʃ /: rửa xe ô tô

53. **driving test** / ˈdraɪvɪŋ test /: thi bằng lái xe

54. **driving instructor** / ˈdraɪvɪŋ ɪnˈstrʌktər /: giáo viên dạy lái xe

55. **driving lesson** / ˈdraɪvɪŋ ˈlesn /: buổi học lái xe

56. **traffic jam** / ˈtræfɪk dʒæm /: tắc đường

57. **road map** / roʊd mæp /: bản đồ đường đi

58. **mechanic** / məˈkænɪk /: thợ sửa máy

59. **garage** / gəˈrɑːʒ /: gara

60. **second-hand** / ˈsekənd hænd /: đồ cũ

61. **bypass** / ˈbaɪpɑːs /: đường vòng

62. **services** / ˈsɜːrvɪs /: dịch vụ

63. **to swerve** / swɜːrv /: ngoặt

64. **signpost** / ˈsaɪnpoʊst /: biển báo

65. **to skid** / skɪd /: trượt bánh xe

66. **speed** / spiːd /: tốc độ

67. **to brake** / breɪk /: phanh (động từ)

68. **to accelerate** / əkˈseləreɪt /: tăng tốc

69. **to slow down** / sloʊ daʊn /: chậm lại

70. **spray** / spreɪ /: bụi nước

71. **icy road** / ˈaɪsi roʊd /: đường trơn vì băng

72. **Bus station** /bʌs ˈsteɪʃn /: Bến xe

73. **Bus stop** / bʌs stɑːp /:.Trạm xe bus

74. **Gas Station** / gæs ˈsteɪʃn /: Trạm xăng

75. **Highway** / ˈhaɪweɪ /: Đường cao tốc

76. **Junction** / ˈdʒʌŋkʃn / : Giao lộ

77. **Lane** / leɪn /: Làn đường

78. **Car lane** / kɑːr leɪn /:Làn xe hơi

79. **Motorcycle lane** /ˈmoʊtərsaɪkl leɪn / : Làn xe máy

80. **One-way street** / wʌn weɪ striːt /: Đường một chiều

81. **Parking lot** / ˈpɑːrkɪŋ lɑːt /: Bãi đậu xe

82. **Pedestrian crossing** / pəˈdestriən ˈkrɔːsɪŋ /; **Crosswalk** / ˈkrɔːswɔːk /: Đường dành cho người đi bộ qua đường

83. **Railroad track** / ˈreɪlroʊd træk /: Đường ray xe lửa

84. **Road** /roʊd/: Đường nối 2 địa điểm (2 thị trấn, thành phố,…)

85. **Sidewalk** / ˈsaɪdwɔːk /: Lề đường

86. **Street** : Đường nhựa

87. **Street light** / striːt /: Đèn đường

88. **Street sign** / striːt saɪn /: Biển báo giao thông

89. **Traffic light** / ˈtræfɪk laɪt /: Đèn giao thông

90. **Tunnel** /ˈtʌnl /: Hầm giao thông

91. **Two-way street** / tuː weɪ striːt /: Đường hai chiều

92. **Crossroads** / ˈkrɔːsroʊdz /: Ngã tư

Bài 10: Cách hỏi thăm sức khỏe

Diseases and medical problems	**Các bệnh và vấn đề sức khỏe**
Acne	mụn trứng cá
AIDS (Acquired Immune Deficiency Syndrome)	AIDS
allergy	dị ứng
arthritis	viêm khớp

asthma	hen
athlete's foot	bệnh nấm bàn chân
backache	bệnh đau lưng
bleeding	chảy máu
blister	phồng rộp
broken (broken bone, broken arm, broken leg)	gẫy (xương/tay/chân)
bruise	vết thâm tím
cancer	ung thư
chest pain	bệnh đau ngực
chicken pox	bệnh thủy đậu
cold	cảm lạnh
cold sore	bệnh hecpet môi
constipation	táo bón
cramp	chuột rút
cough	ho
cut	vết đứt
depression	suy nhược cơ thể
diabetes	bệnh tiểu đường
diarrhoea	bệnh tiêu chảy
earache	đau tai
eating disorder	rối loại ăn uống
eczema	bệnh Ec-zê-ma
fever	sốt
flu (viết tắt của Influenza)	cúm
food poisoning	ngộ độc thực phẩm
fracture	gẫy xương
hair loss (alopecia, fever)	bệnh sốt mùa hè
headache	đau đầu
heart attack	cơn đau tim
high blood pressure (hypertension)	huyết áp cao
HIV (Human Immunodeficiency Virus)	HIV

infection	sự lây nhiễm
inflammation	viêm
injury	bị thương
low blood pressure (hypotension)	huyết áp thấp
lump	bướu
lung cancer	ung thư phổi
malaria	bệnh sốt rét
measles	bệnh sởi
migraine	bệnh đau nửa đầu
MS (Multiple Sclerosis)	bệnh đa sơ cứng
mumps	bệnh quai bị
pneumonia	bệnh viêm phổi
rabies	bệnh dại
rash	phát ban
rheumatism	bệnh thấp khớp
sore throat	đau họng
sprain	bong gân
spots	nốt
STI (Sexually Transmitted Infection)	bệnh lây nhiễm qua đường tình dục
stomach ache	đau dạ dày
stress	căng thẳng
stroke	đột quỵ
swelling	sưng tấy
tonsillitis	viêm amiđan
virus	vi-rút
wart	mụn cơm

Other words related to health	**Một số từ khác liên quan đến sức khỏe**
antibiotics	kháng sinh
prescription	kê đơn thuốc
medicine	thuốc

pill	thuốc con nhộng
tablet	thuốc viên
doctor	bác sĩ
GP (General Practitioner)	bác sĩ đa khoa
surgeon	bác sĩ phẫu thuật
nurse	y tá
patient	bệnh nhân
hospital	bệnh viện
operating theatre	phòng mổ
operation	phẫu thuật
surgery	ca phẫu thuật
ward	phòng bệnh
appointment	cuộc hẹn
medical insurance	bảo hiểm y tế
waiting room	phòng chờ
blood pressure	huyết áp
blood sample	mẫu máu
pulse	nhịp tim
temperature	nhiệt độ
urine sample	mẫu nước tiểu
x-ray	X-quang
injection	tiêm
vaccination	tiêm chủng vắc-xin
pregnancy	thai
contraception	biện pháp tránh thai
abortion	nạo thai
infected	bị lây nhiễm
pain	đau (danh từ)
painful	đau (tính từ)
well	khỏe
unwell	không khỏe

ill	ốm
to bleed	chảy máu
to catch a cold	bị dính cảm
to cough	ho
to be ill	bị ốm
to be sick	bị ốm
to feel sick	cảm thấy ốm
to hurt	đau

Bài 18: Đi mua sắm

cheap	rẻ
customer	khách hàng
discount	triết khấu
expensive	đắt
price	giá
sale	giảm giá
shop	cửa hàng

shopping bag	túi mua hàng
shopping list	danh sách mua hàng
	ưu đãi đặc biệt
to buy	
to sell	
to order	
to go shopping	
aisle	
basket	
counter	
Fitting room	

ecial offer manager

shelf

Shop assistant

shop
window

stockroom

- Xe đẩy hàng
trolley

Bài 21: Trong nhà hàng

TỪ VỰNG THÔNG DỤNG VỀ CHỦ ĐỀ NHÀ HÀNG

1. Các vật dụng:

– fork: nĩa

– spoon: muỗng

– knife: dao

– ladle: cái vá múc canh

– bowl: tô

– plate: đĩa

– chopsticks: đũa

– teapot: ấm trà

– cup: cái tách uống trà

– glass: cái ly

– straw: ống hút

– pitcher: bình nước

– mug: cái ly nhỏ có quai

– pepper shaker: hộp đựng tiêu có lỗ nhỏ để rắc tiêu lên món ăn

– napkin: khăn ăn

– table cloth: khăn trải bàn

– tongs: cái kẹp gắp thức ăn

2. Thức ăn & món ăn:

– wheat: bột mì

– cheese: phô mai

– butter: bơ

– dairy product: sản phẩm làm từ sữa

– nut: đậu phộng

– beans: đậu

– peas: đậu hạt tròn

– vegetable: rau

– salad: món trộn, gỏi

– noodles: món có nước (phở, bún, hủ tiếu, mì…)

– spaghetti/ pasta: mì Ý, mì ống

– fried rice: cơm chiên

– sauce: xốt

– soup: súp

– sausage: xúc xích

– congee: cháo:

– hot pot: lẩu

– pork: thịt lợn

– beef: thịt bò

– chicken: thịt gà

– roasted food: đồ quay

– grilled food: đồ nướng

– fried food: đồ chiên

– Saute: đồ xào, áp chảo

– stew: đồ hầm, ninh, canh

– steam food: đồ hấp

– chicken breast: ức gà

– beefsteak: bít tết

– shellfish: hải sản có vỏ

– seafood: hải sản

– fish: cá

– shrimps: tôm

– crab: cua

– octopus: bạch tuộc

– squid: mực

– snails: ốc

– jam: mứt

– French fries: khoai tây chiên kiểu Pháp

– baked potato: khoai tây đút lò

– hamburger: hăm-bơ-gơ

– sandwich: món kẹp

– pie: bánh có nhân

– gruel: chè

– crepe: bánh kếp

– waffle: bánh tổ ong

– pizza: bánh pi-za

– curry: cà ry

– ice-cream: kem

– tart: bánh trứng

– rare: món tái

– medium: món chín vừa

– well done: món chín kỹ

– Appetizers/ starter: món khai vị

– main course: món chính

– dessert: món tráng miệng

3. Đồ uống:

– wine: rượu

– beer: bia

– alcohol: đồ có cồn

– soda: nước sô-đa

– coke: nước ngọt

– juice/ squash: nước ép hoa quả

– smoothie: sinh tố

– lemonade: nước chanh

– coffe: cà phê

– cocktail: rượu cốc-tai

– tea: trà

– iced tea: trà đá

– milk: sữa

Bài 22: Check in khách sạn

check-in	sự nhận phòng
check-out	sự trả phòng

reservation	sự đặt phòng
vacancy	phòng trống
cashier	nhân viên thu ngân
cash	tiền mặt
change	tiền lẻ
checkout	thanh toán
complaint	lời phàn nàn
credit card	thẻ tín dụng
in stock	còn hàng
out of stock	hết hàng
plastic bag hoặc carrier bag	túi ni-lông
purse	ví phụ nữ

queue	xếp hàng
receipt	giấy biên nhận
refund	hoàn tiền
till	quầy thanh toán
wallet	ví tiền
to book	đặt phòng
to check in	nhận phòng
to check out	trả phòng
to pay the bill	thanh toán
to stay at a hotel	nghỉ tại khách sạn
hotel	khách sạn
B&B (viết tắt của bed and	B & B (phòng trọ bao gồm

breakfast)	bữa sáng)
guesthouse	nhà khách
hostel	nhà nghỉ
campsite	nơi cắm trại
bar	quầy rượu
car park	bãi đỗ xe
corridor	hành lang
fire escape	lối thoát khi có hỏa hoạn
games room	phòng games
gym	phòng thể dục
laundry service	dịch vụ giặt là
lift	cầu thang

lobby	sảnh khách sạn
reception	quầy lễ tân
restaurant	nhà hàng
room service	dịch vụ phòng
sauna	tắm hơi
swimming pool	bể bơi
single room	phòng đơn
double room	phòng đôi
twin room	phòng hai giường
triple room	phòng ba giường
suite	dãy phòng
manager	người quản lý

housekeeper	phục vụ phòng
receptionist	lễ tân
room attendant	nhân viên vệ sinh buồng phòng
chambermaid	nữ phục vụ phòng
doorman	nhân viên mở cửa
porter	người khuân hành lý
air conditioning	điều hòa
bath	bồn tắm
en-suite bathroom	phòng tắm trong phòng ngủ
internet access	truy cập internet
minibar	quầy bar nhỏ

safe	két sắt
shower	vòi hoa sen
fire alarm	báo cháy
laundry	giặt là
room key	chìa khóa phòng
room number	số phòng
wake-up call	gọi báo thức